



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

CTCP Tasco

Ngày 31/12/2025	15,800 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-6.5%	-7.1%	17.9%

DT thuần Q4/25
12,443
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 3,291 36.0%
YoY: ▲ 1,545 14.2%

LN thuần Q4/25
-337
tỷ VNĐ
QoQ: ▼ 905 -159%
YoY: ▼ 598 -229%

LN sau thuế Q4/25
48.2
tỷ VNĐ
QoQ: ▼ 439 -90.1%
YoY: ▼ 109 -69.3%

Tỷ suất lãi EBIT 2025
4.7%
YoY: +/- ▲ 1.2%

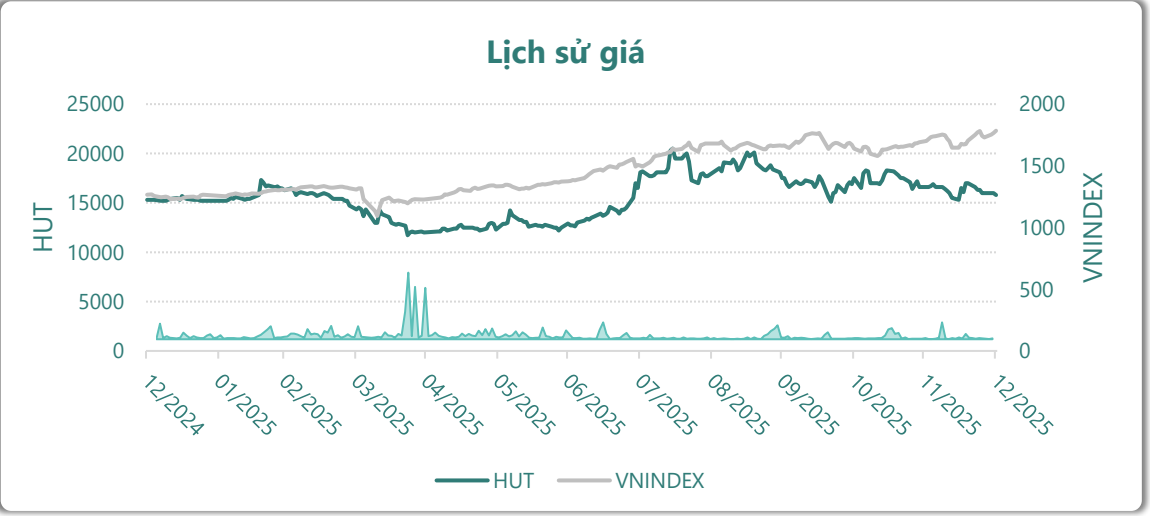
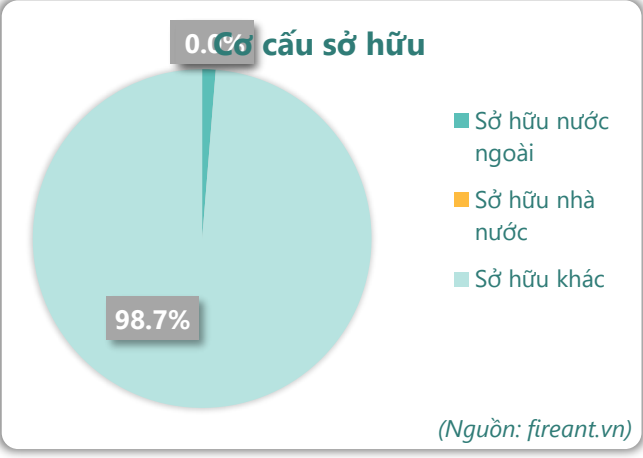
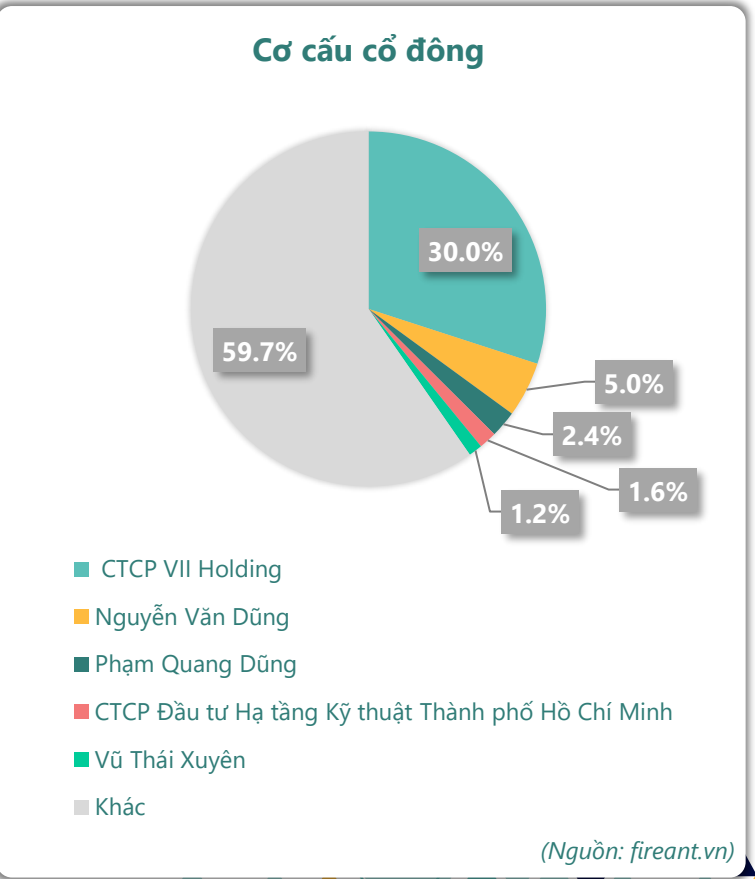
ROE 2025
2.8%
YoY: +/- ▲ 1.5%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	11,716 - 20,500
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	16,879
Số lượng CPLH (CP)	1,068,285,581
KLGD BQ 20 phiên (CP)	5,062,182
Sở hữu nước ngoài	1.3%
Beta	1.48
EPS	414
P/E	38.2

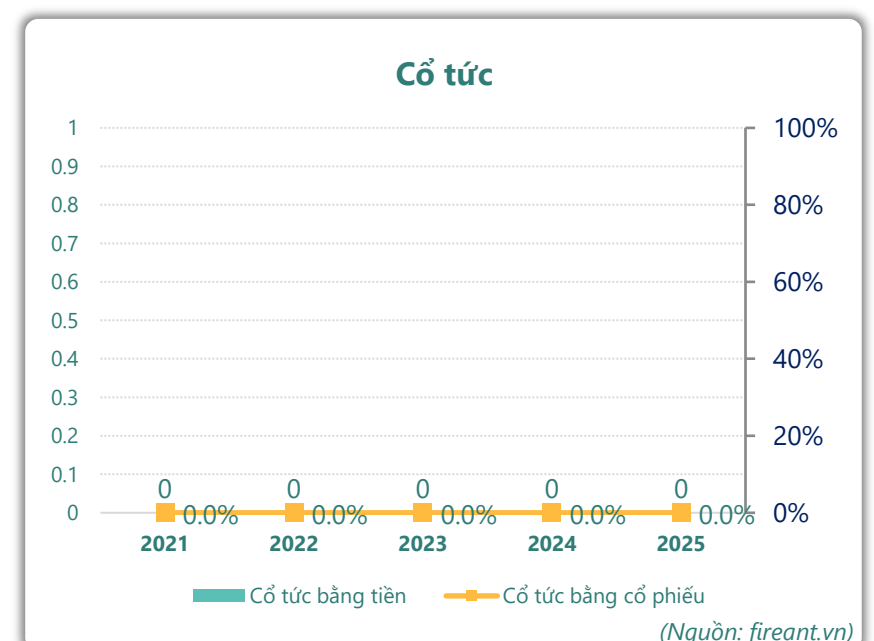
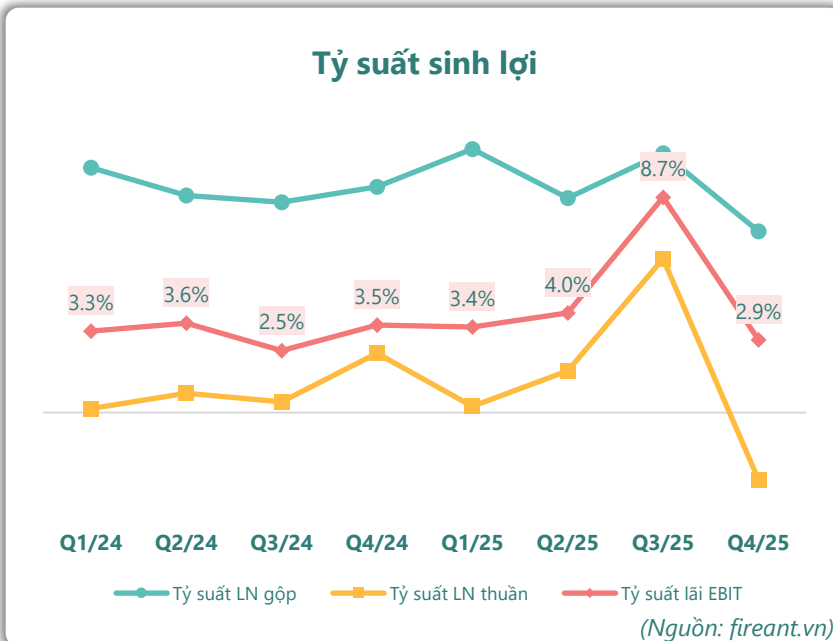
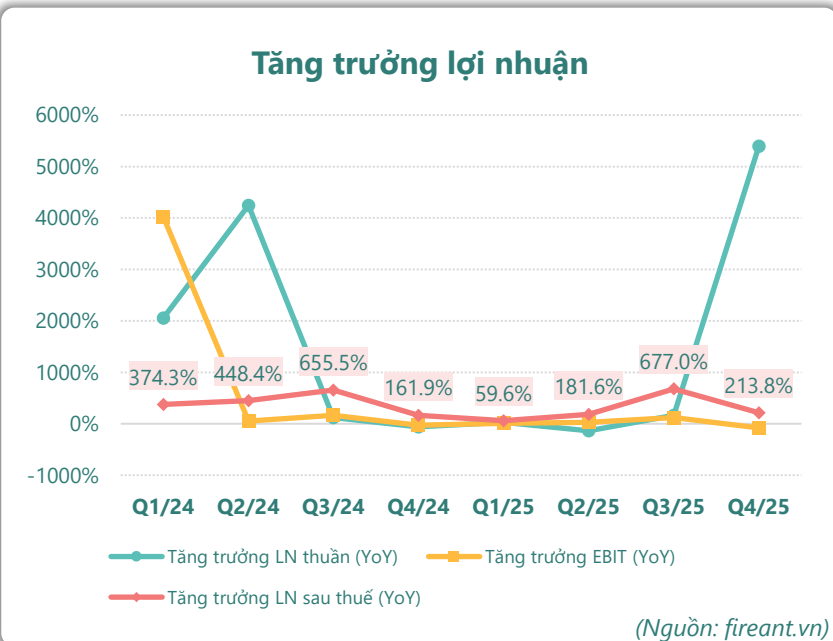
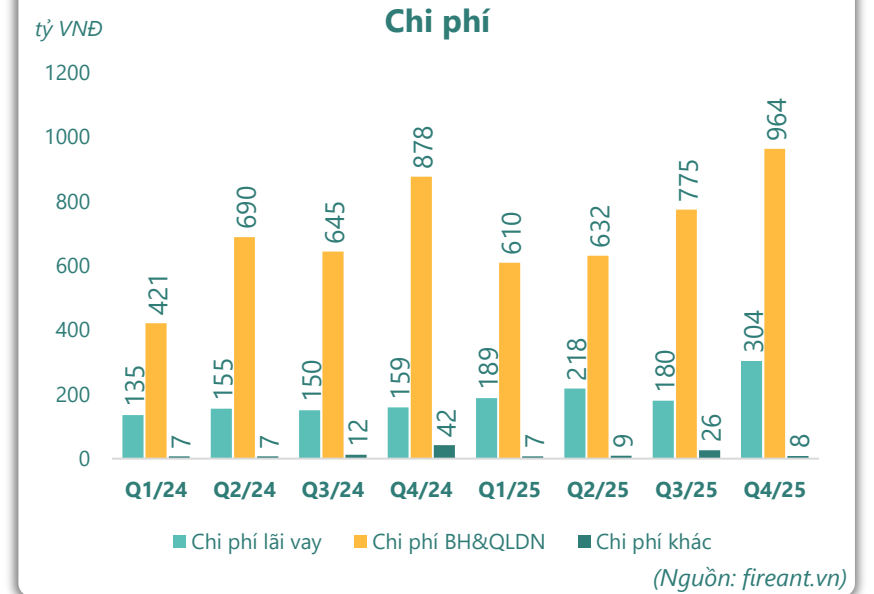
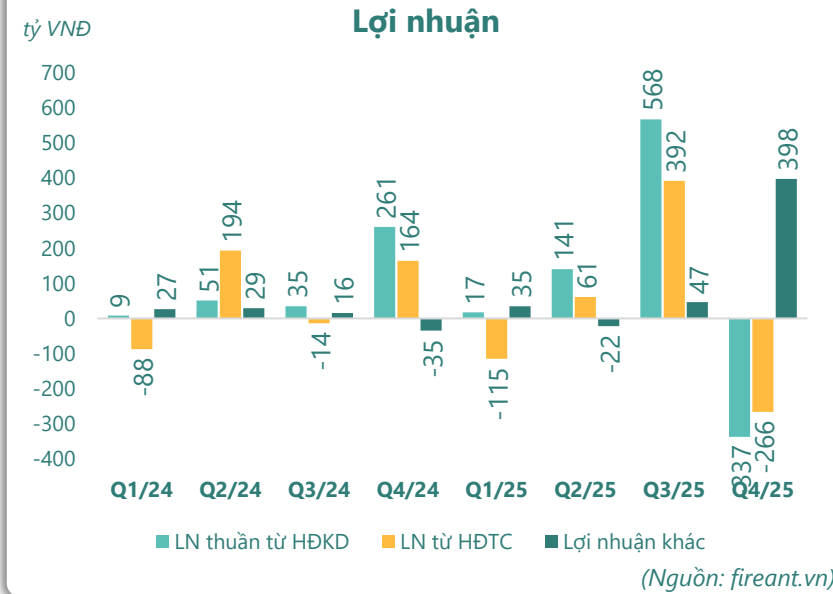
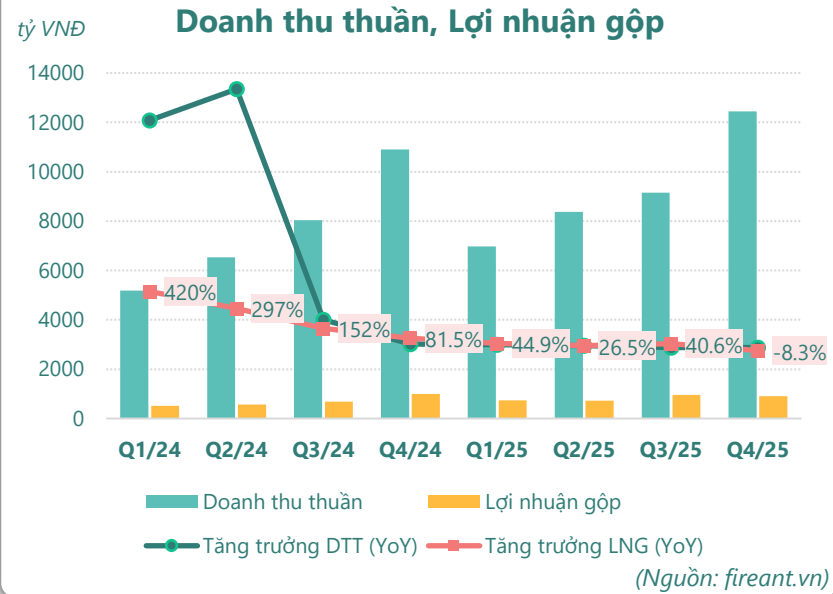
DT thuần 2025
36,946
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 6,717 22.2%

LN thuần 2025
389
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 94.0 31.5%

LN sau thuế 2025
649
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 344 113%



KẾT QUẢ KINH DOANH



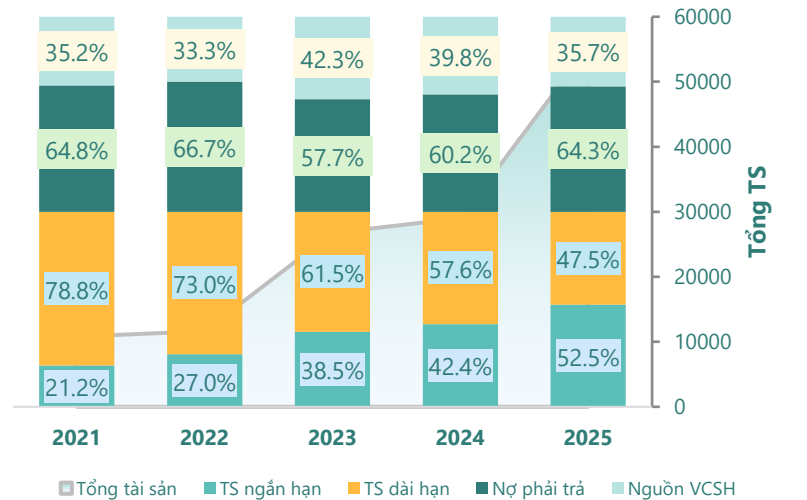


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

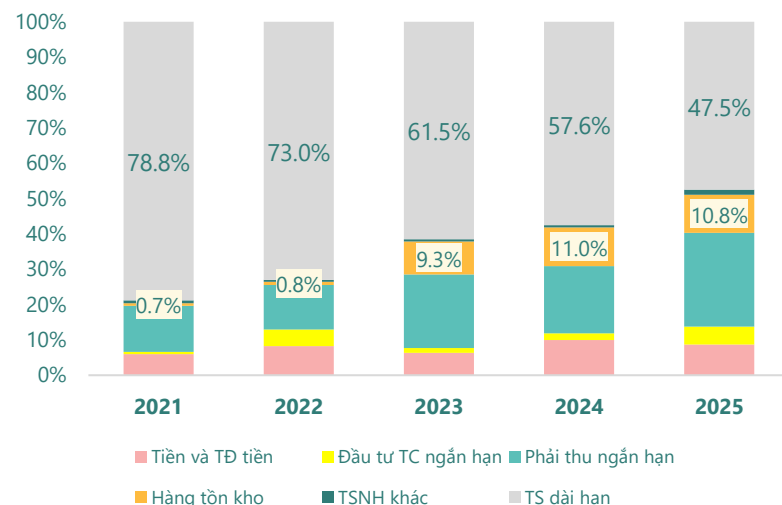
tỷ VNĐ

Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

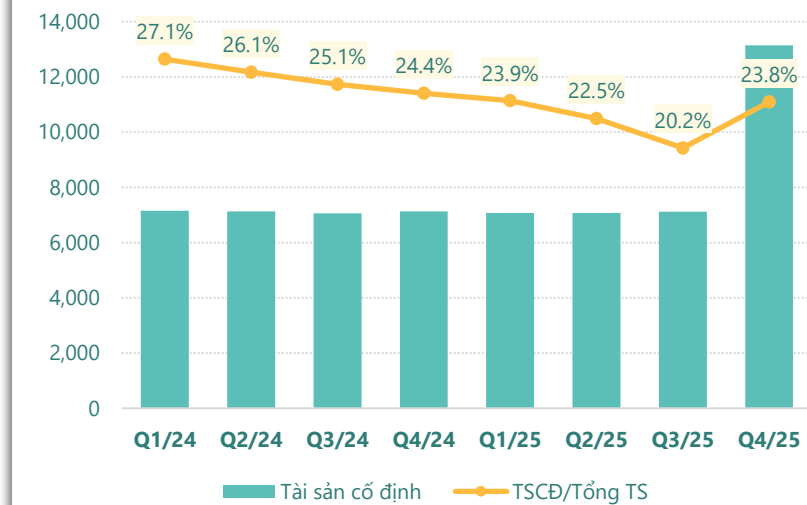
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

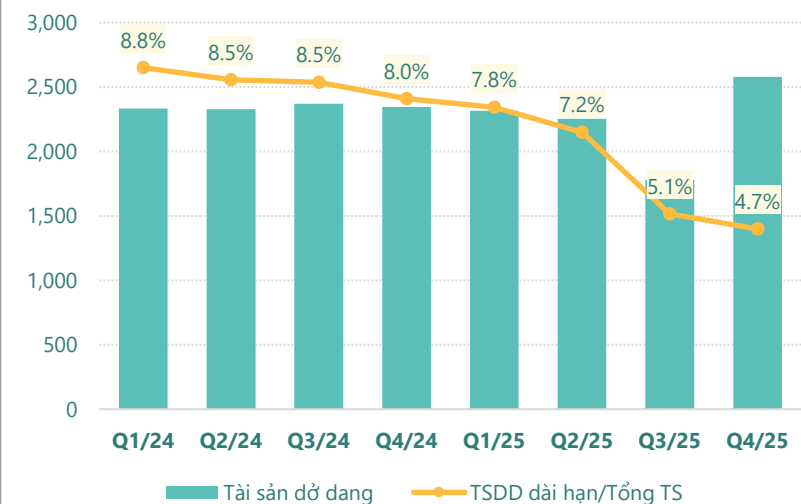
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

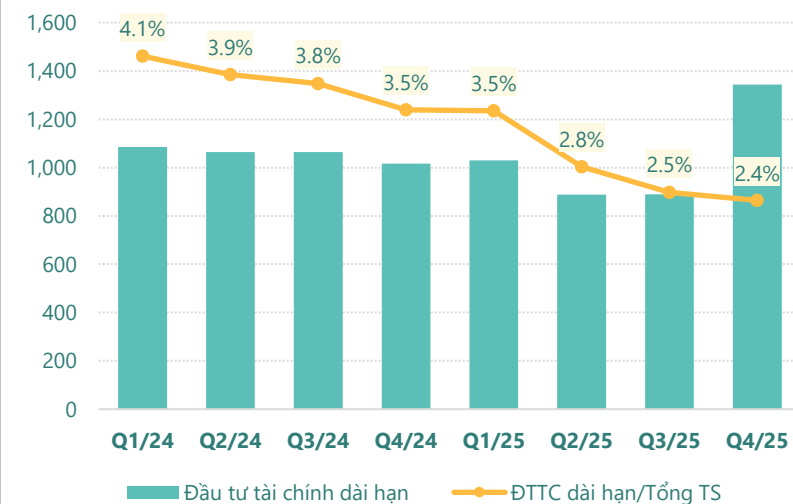
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

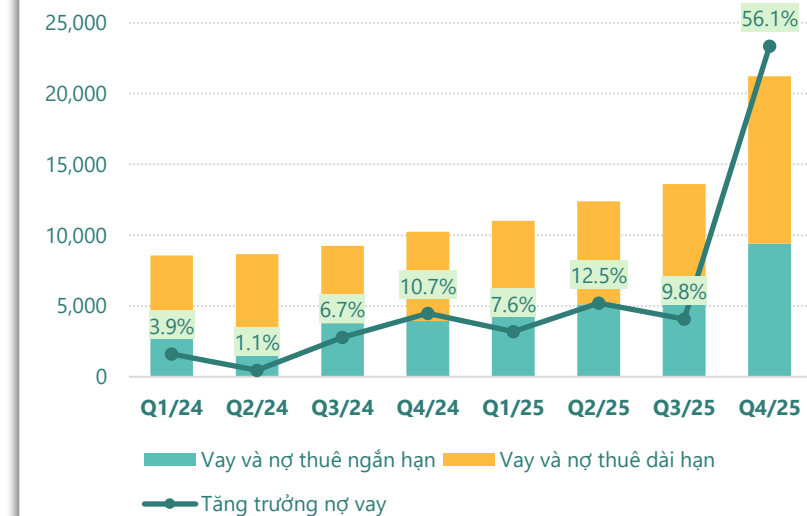
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

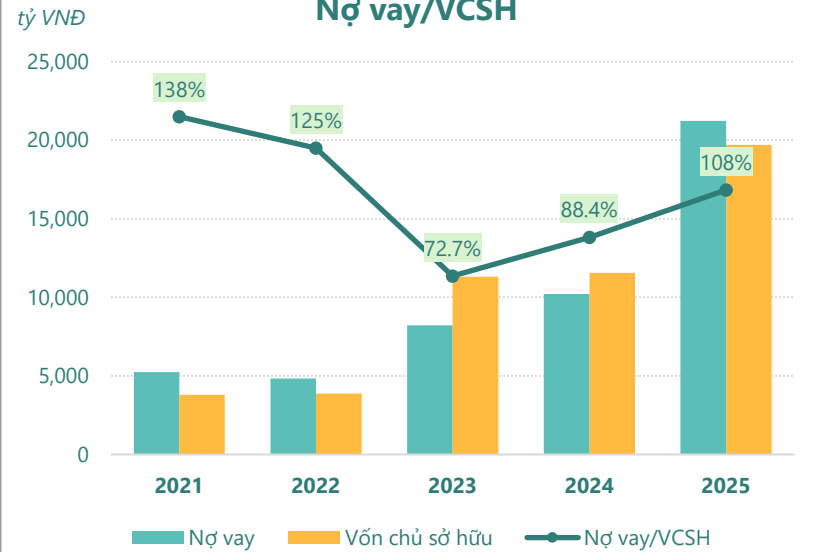


(Nguồn: fireant.vn)

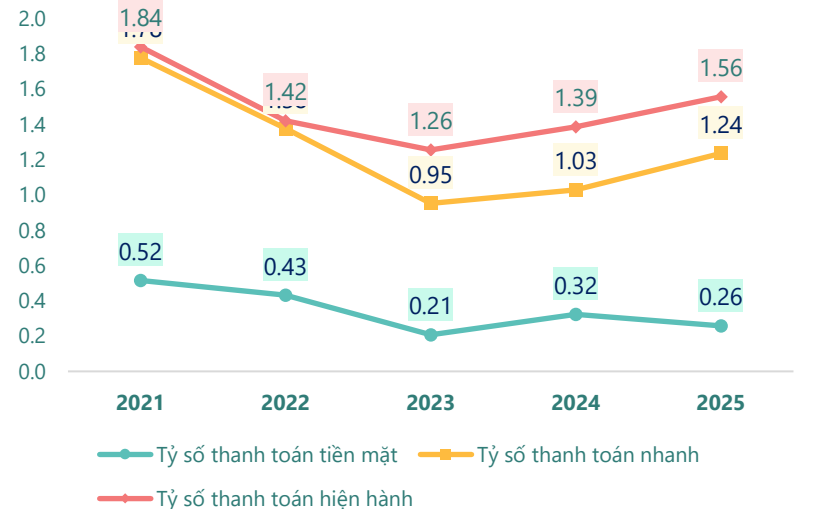


HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

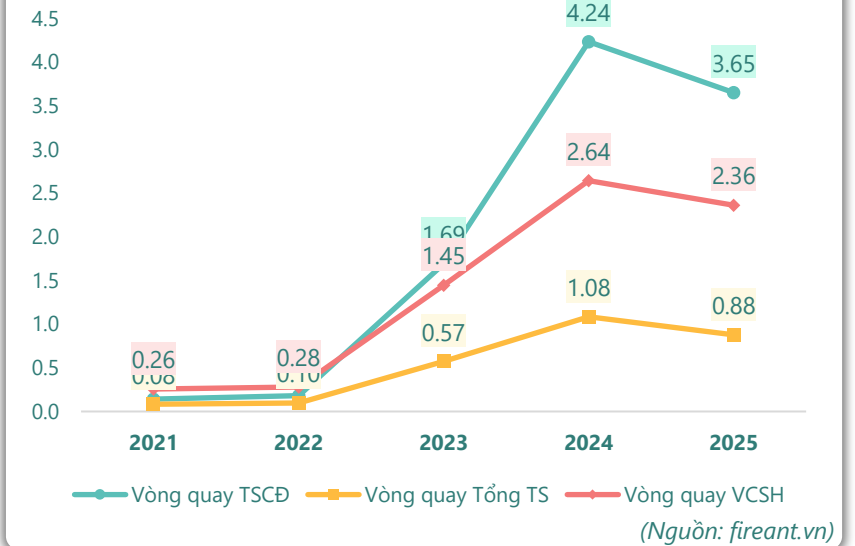
Nợ vay/VCSH



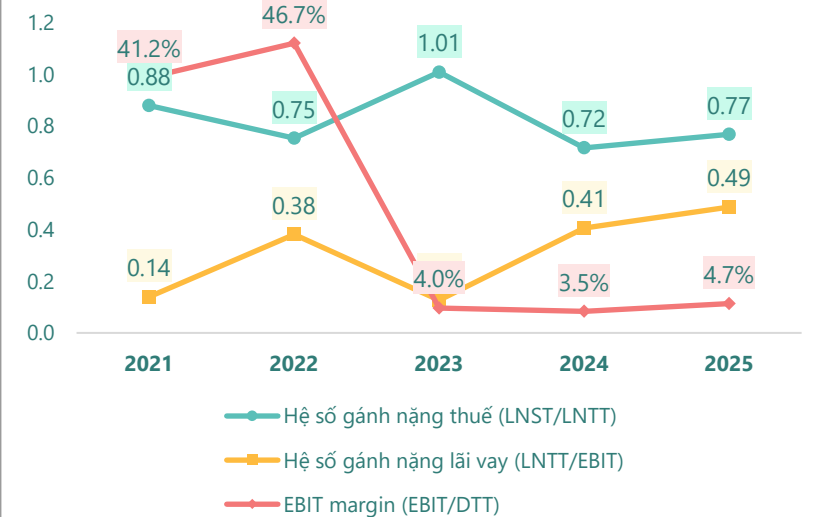
Chỉ số thanh khoản



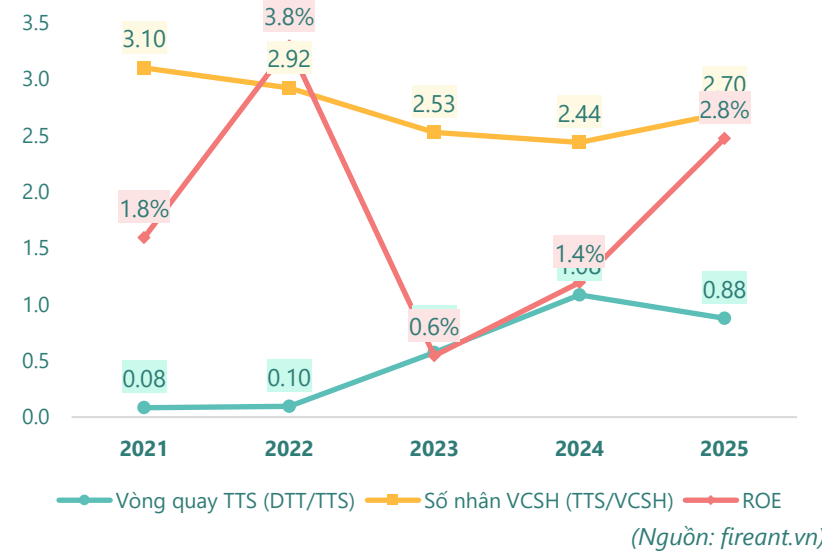
Vòng quay tài sản



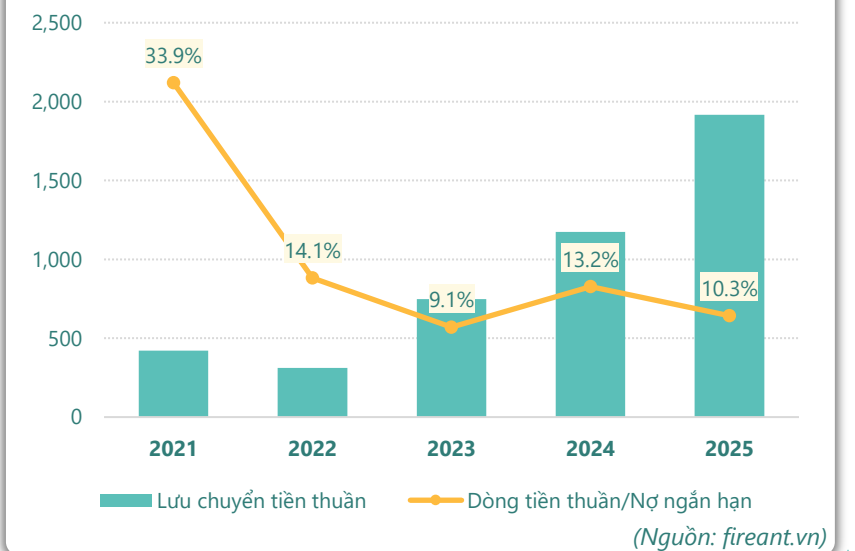
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



**KẾT QUẢ KINH DOANH**

(tỷ VNĐ)	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	12,443	10,898	14.2%	36,946	30,229	22.2%
Giá vốn hàng bán	11,533	9,905	16.4%	33,612	27,555	22.0%
Lợi nhuận gộp	910	992	-8.2%	3,334	2,674	24.7%
Doanh thu HĐTC	219	354	-38.0%	1,207	875	38.0%
Chi phí TC	486	190	156%	1,136	706	60.9%
Chi phí lãi vay	304	159	91.4%	892	623	43.0%
LN trong công ty LKLD	-17.2	-18.1	4.7%	-36.7	-25.1	-46.1%
Chi phí bán hàng	488	463	5.4%	1,439	1,129	27.5%
Chi phí QLDN	476	414	14.9%	1,541	1,393	10.6%
LN thuần từ HĐKD	-337	261	-229%	389	295	31.5%
Lợi nhuận khác	398	-34.5	1254%	457	130	251%
LN trước thuế	60.7	226	-73.1%	846	426	98.6%
Lợi nhuận sau thuế	48.2	157	-69.3%	649	305	113%
LNST của CĐ cty mẹ	104	87.4	19.4%	442	156	183%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	558	35.9	48.7	-90.4	154	-1,162
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-89.5	-194	-853	-1,532	-95.2	56.8
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-249	992	232	1,889	434	2,833
Tiền đầu kỳ	1,801	2,021	2,876	2,304	2,571	3,064
Lưu chuyển tiền thuần	220	834	-572	267	492	1,728
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	2,021	2,855	2,304	2,571	3,064	4,792

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	55,293	28,987	90.7%
Tài sản ngắn hạn	29,011	12,304	136%
Tiền và tương đương tiền	4,792	2,876	66.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	2,810	568	395%
Phải thu ngắn hạn	14,651	5,494	167%
Hàng tồn kho	5,998	3,177	88.8%
Tài sản ngắn hạn khác	760	189	301%
Tài sản dài hạn	26,283	16,683	57.5%
Phải thu dài hạn	1,424	1,274	11.8%
Tài sản cố định	13,141	7,096	85.2%
Bất động sản đầu tư	1,343	1,391	-3.4%
Tài sản dở dang	2,578	2,279	13.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	1,344	999	34.6%
Tài sản dài hạn khác	4,511	1,496	201%
Lợi thế thương mại	1,942	2,149	-9.6%
Nợ phải trả	35,581	17,436	104%
Nợ ngắn hạn	18,629	8,876	110%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	9,401	4,074	131%
Phải trả người bán ngắn hạn	2,829	1,216	133%
Nợ dài hạn	16,952	8,561	98.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	11,826	6,141	92.6%
Nguồn vốn chủ sở hữu	19,713	11,551	70.7%
Vốn chủ sở hữu	19,713	11,551	70.7%
Vốn điều lệ	10,683	8,925	19.7%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

